

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2020/DS - PT

Ngày: 30/6/2020

V/v “*tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2020/TLPT- DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 373/2019/DS – ST ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2020/QĐ – PT ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị A, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 11/1, ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

1. Luật sư Trương Thị X – Công ty Luật hợp danh Liên Đoàn, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Luật sư Nguyễn Thị Kim T – Văn phòng Luật sư Bách Hợp, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Bị đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 9/1, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn Lê Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Trần Thị A trình bày:

Chị và chị H bắt đầu hợp đồng mua bán tôm thịt với nhau từ năm 2012. Hình thức mua bán giữa chị và chị H như sau: Khi có người kêu bán tôm thì chị điện cho chị H hỏi giá từng loại, sau khi chị H cho giá, chị là người trực tiếp đến hợp đồng với chủ ao (hồ), nếu chị mua được giá thấp hơn mỗi loại mà chị H cho giá thì chị được hưởng số tiền chênh lệch giá và đồng thời cứ 01 kg tôm chị H cho chị tiền hoa hồng là 500 đồng, chị là người chịu trách nhiệm trả tiền cho chủ ao, những người mua tôm của chị H là người trực tiếp bắt, cân tôm, sau khi bắt tôm thường thì vài ngày sau chị H mới trả tiền cho chị. Đến năm 2016, sau khi mua, bán với nhau chị H còn nợ chị 400.000.0000 đồng, số tiền nợ này do chị H ghi nhầm vì lúc đó chị H có trả cho chị chỉ 1 lần có 400.000.0000 đồng nhưng chị H ghi 2 lần. Sau khi đối chiếu qua lại, chị H thừa nhận có ghi nhầm và chị H có hứa đến Tết năm 2016, chị H sẽ trả đủ số tiền này cho chị nhưng đến nay vẫn không trả. Sau đó chị và chị H tiếp tục mua bán với nhau tính đến ngày 10/5/2016 chị H còn nợ chị số tiền là: 1.018.300.000 đồng. Chị H có hứa hẹn hai tuần sau sẽ trả cho chị. Sau đó, chị H hứa với chị từ đây về sau chị H mua tôm hồ nào thì trả cho chị hồ đó nên chị vẫn đồng ý tiếp tục bán tôm cho chị H.

Trong tháng 6 năm 2018 chị tiếp tục bán cho chị H 03 hồ tôm với số tiền là 544.760.000 đồng, các hồ trước còn nợ lại 35.700.000 đồng, con chị H là em C có mượn của chị 10.000.000 đồng, tổng số là 590.460.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền chị H nợ chị gồm: Tiền nợ năm 2016 là: 400.000.000 đồng; các khoản nợ tính đến ngày 10/5/2018 là: 1.018.300.000 đồng; chị H nợ 03 hồ tôm với số tiền là 544.760.000 đồng, nợ các hồ tôm trước: 35.700.000 đồng; tiền con chị H mượn 10.000.000 đồng. Tổng các khoản chị H còn nợ chị số tiền: 2.008.760.000 đồng. Trong số này, tháng 6 năm 2018 cháu chị H là anh S có ứng cho chồng chị là anh Trần Thế T (tên thường gọi là M) số tiền là 300.000.000 đồng; ngày 22/6/2018, anh T có ứng của chị N (cháu chị H) số tiền là 200.000.000 đồng; khoảng 10 ngày sau anh T1 cháu chị H có ứng cho anh T số tiền 200.000.000 đồng, anh H1 anh của chị H có ứng cho anh T số tiền 100.000.000 đồng. Tổng số tiền anh T chồng chị ứng của những người nêu trên là 800.000.000 đồng. Như vậy, sau khi khấu trừ số tiền chị H nợ chị với số tiền chị ứng của chị H thì chị H còn nợ chị số tiền là: 1.208.760.000 đồng. Tuy nhiên, do từ trước đến nay việc mua bán qua lại giữa chị và chị H cứ diễn ra liên tục, cứ bắt tôm xong sau đó chị H đi bán cho Công ty rồi mới trả tiền cho chị, có khi chị

ứng tiền của chị H vài ngày tính một lần nên giữa hai bên không có làm biên nhận nhận nợ nhưng từ khi chị biết chị H có ý giắt tiền không trả nợ cho chị nên những lần nói chuyện qua lại chị có ghi âm và trong đoạn ghi âm chị H chỉ thừa nhận có nợ chị số tiền 1.018.300.000 đồng, có đoạn chị H chỉ thừa nhận số tiền 1.018.000.000 đồng nên tại Tòa chị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị H số tiền là: 190.760.000 đồng. Chị yêu cầu chị H trả cho chị số tiền 1.018.000.000 đồng (một tỷ không trăm mười tám triệu đồng).

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Lê Thị H trình bày:

Chị H thừa nhận chứng cứ do chị A cung cấp cho Tòa là đĩa CD ghi âm cuộc nói chuyện giữa chị A và chị H chính là giọng nói của chị H, không có ý kiến gì về thời gian, địa điểm, nguồn gốc mà chị A đã ghi âm nhưng do trong đoạn nói chuyện qua lại trong đĩa ghi âm, chị H không có thừa nhận còn nợ chị A số tiền 1.018.000.000 đồng và chị A cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh chị H còn nợ chị A số tiền trên. Nếu chị A đưa ra chứng từ ký nợ hoặc kết quả đối chiếu nợ giữa hai bên rõ ràng thì chị H sẽ thanh toán đầy đủ số tiền theo yêu cầu của chị A. Do đó chị H không đồng ý trả cho chị A số tiền 1.018.000.000 đồng như chị A yêu cầu.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 373/2019/DS – ST ngày 03 tháng 12 năm 2019 đã tuyên:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị A về việc chị A yêu cầu chị Lê Thị H trả cho chị A số tiền 190.760.000 đồng (một trăm chín mươi triệu bảy trăm sáu chục nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị A. Buộc chị Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị A số tiền 1.018.000.000 đồng (một tỷ không trăm mười tám triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/12/2019 bị đơn Lê Thị H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Lê Thị H vẫn giữ nguyên kháng cáo vì chị H cho rằng chị đã trả xong số tiền 1.018.000.000 đồng cho chồng chị A là anh M, trả nhiều lần do những người làm thuê cho chị H là anh T1, chị N, anh H1, anh S trả cho anh M. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị A cho rằng sau khi kết nợ thì chị H còn nợ 1.018.000.000 đồng, còn những khoản tiền mà anh T1, chị N, anh H1, anh S trả cho anh M là những khoản mua bán tôm khác, không phải trả cho số nợ 1.018.000.000 đồng.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cùng trình bày: Trong sổ ghi chép của chị A và chị H đều thể hiện chị H còn nợ số tiền 1.018.000.000 đồng, chưa xóa sổ. Trong các đoạn ghi âm mà chính chị H thừa nhận là giọng nói của chị H, chị H đều thừa nhận số tiền nợ 1.018.000.000 đồng và năn nỉ chị A cho chị H trả dần. Trong đoạn ghi âm chị H có nói là còn trong sổ chị hứa chị thiếu em, chị không có nói ngang, trong sổ sách vẫn có trừ cần dàng hoàng. Như vậy chị H thừa nhận có nợ số tiền ghi trong sổ, còn những số tiền do anh T1, chị N, anh H1, anh S trả cho anh M là những khoản khác, không có thể hiện trả cho số tiền 1.018.000.000 đồng. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: trong các đoạn ghi âm mà chị H và chị A nói chuyện với nhau, chị H có thừa nhận con số tiền nợ là 1.018.000.000 đồng trong sổ, sổ ghi chép của chị H và của chị A số tiền 1.018.000.000 đồng đều chưa xóa sổ nên cấp sơ thẩm buộc chị H phải trả cho chị A số tiền 1.018.000.000 đồng là có căn cứ, chị H kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo Bản dịch nội dung kèm theo Kết luận giám định số 1891/C09B ngày 13/5/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, chị A và chị H đều thừa nhận giọng nói trong các đoạn ghi âm là của chị A và chị H, theo đó giọng Nữ1 là của chị H, giọng Nữ2 là của chị A. Trong các đoạn hội thoại có nhắc đến việc chị H có đưa tiền mua bán tôm cho anh M (chồng chị A, có tên thật là Trần Thế T) và tại phiên tòa phúc thẩm, chị A cũng thừa nhận là đa số các lần giao dịch mua bán giữa chị A và chị H thì người nhận tiền là anh M, chồng chị A. Như vậy, căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, anh Trần Thế T phải được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng cấp sơ thẩm không đưa anh T vào tham gia tố tụng để thực hiện đối chất giữa các bên là thiếu sót. Ngoài ra, chính chị A cũng thừa nhận anh M có các lần nhận tiền từ những người khác như chị N, anh T1, anh H1, anh S và khấu trừ vào tiền chị H còn nợ chị A nhưng cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ các lần giao tiền của những người này là giao nhận tiền cho khoản nợ nào, chưa được đối chất với chị H, anh M để làm rõ nội dung vụ án mà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ vì chị H cho rằng chị đã trả nợ xong cho chị A. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, xét thấy cần

thiết phải hủy một phần bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung. Phần đình chỉ do chị A rút yêu cầu không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật, giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm.

[2] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[3] Do bản án bị hủy nên chị H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 373/2019/DS – ST ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục chung.

Giữ nguyên phần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị A về việc chị A yêu cầu chị Lê Thị H trả cho chị A số tiền 190.760.000 đồng (một trăm chín mươi triệu bảy trăm sáu chục nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Lê Thị H không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho chị H số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009307 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Cửa